

**Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt
Nhật**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến
ngày 30 tháng 06 năm 2016



Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thông tin về Công ty

**Giấy chứng nhận
đăng ký kinh doanh**

Số 0101178800

ngày 07 tháng 07 năm 2016

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 9 năm 2010 và được điều chỉnh lần thứ 13 vào ngày 07 tháng 07 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Thanh Tùng	Chủ tịch (từ ngày 14 tháng 6 năm 2016)
Ông Lê Văn Giáp	Chủ tịch (từ ngày 6 tháng 8 năm 2015 đến ngày 14 tháng 6 năm 2016)
Ông Honoso Kyohei	Thành viên (từ ngày 14 tháng 6 năm 2016)
	Chủ tịch (từ ngày 21 tháng 6 năm 2015 đến ngày 6 tháng 8 năm 2015)
	Thành viên (từ ngày 6 tháng 8 năm 2015 đến ngày 15 tháng 9 năm 2015)
Ông Lê Văn Hường	Chủ tịch (đến ngày 21 tháng 6 năm 2015)
	Thành viên (đến ngày 4 tháng 5 năm 2016)
Bà Hồ Bích Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên (từ ngày 14 tháng 6 năm 2016)
Ông Nguyễn Thế Hường	Thành viên (từ ngày 14 tháng 6 năm 2016)
Bà Đỗ Thị Ngọc Hoa	Thành viên (từ ngày 19 tháng 11 năm 2015 đến ngày 6 tháng 6 năm 2016)
Bà Nguyễn Phương Hạnh	Thành viên (đến ngày 28 tháng 4 năm 2016)
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Thành viên (đến ngày 28 tháng 4 năm 2016)
Ông Tashiro Masaaki	Thành viên (đến ngày 15 tháng 9 năm 2015)
Ông Phạm Văn Thanh	Thành viên (đến ngày 6 tháng 8 năm 2015)

Ban Giám đốc

Ông Ngô Thanh Sơn	Giám đốc (từ ngày 16 tháng 8 năm 2016)
Ông Đỗ Thanh Tùng	Giám đốc (đến ngày 16 tháng 8 năm 2016)
Ông Lê Văn Giáp	Giám đốc (từ ngày 6 tháng 8 năm 2015 đến ngày 14 tháng 6 năm 2016)
Ông Nguyễn Hữu Hiếu	Giám đốc (từ ngày 21 tháng 6 năm 2015 đến ngày 6 tháng 8 năm 2015)
Ông Lê Văn Hường	Giám đốc (đến ngày 21 tháng 6 năm 2015)
Bà Nguyễn Phương Hạnh	Phó Giám đốc (đến ngày 16 tháng 8 năm 2016)
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Phó Giám đốc (đến ngày 16 tháng 8 năm 2016)
Bà Đỗ Thị Ngọc Hoa	Phó Giám đốc (đến ngày 16 tháng 8 năm 2016)
Ông Phạm Văn Thanh	Phó Giám đốc (đến ngày 16 tháng 8 năm 2016)
Bà Vũ Thị Thúy Hằng	Phó Giám đốc (từ ngày 16 tháng 8 năm 2016)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Hữu Thắng	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 7 tháng 7 năm 2016)
Ông Nguyễn Văn Dương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Xuân	Thành viên (từ ngày 19 tháng 11 năm 2015 đến ngày 7 tháng 7 năm 2016)

Trụ sở đăng ký

Biệt thự số 18, BT5, Khu đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp
Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai
Hà Nội, Việt Nam

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 03 đến trang 33 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/04/2016 VND
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn [(100)=110+120+130+140+150]	100		288.420.321.695	321.549.325.035
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28.367.124.774	7.570.296.066
1. Tiền	111	5	28.367.124.774	7.570.296.066
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157.557.112.205	157.300.367.609
1. Phải thu khách hàng	131	7	400.372.415.967	389.595.401.587
2. Trả trước cho người bán	132	8	327.048.888.085	325.761.665.871
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.228.514.250	2.228.514.250
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	505.974.294.156	509.643.412.452
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.078.067.000.253)	(1.069.928.626.551)
IV. Hàng tồn kho	140	11	102.237.438.352	156.570.574.790
1. Hàng tồn kho	141		147.148.111.513	226.708.807.542
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(44.910.673.161)	(70.138.232.752)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		258.646.364	108.086.570
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		258.646.364	108.086.570
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		475.185.434.312	477.676.665.067
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.718.240.163	9.595.630.763
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211	7	6.218.701.344	6.096.091.944
2. Phải thu dài hạn khác	216		3.499.538.819	3.499.538.819
II. Tài sản cố định	220		434.531.627.887	449.944.664.772
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	368.440.754.493	382.122.549.890
- Nguyên giá	222		740.188.888.457	739.766.340.350
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(371.748.133.964)	(357.643.790.460)
2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	224	13	66.021.753.074	67.747.810.538
- Nguyên giá	225		76.611.929.888	76.611.929.888
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(10.590.176.814)	(8.864.119.350)
3. Tài sản cố định vô hình	227		69.120.320	74.304.344
- Nguyên giá	228		103.680.480	103.680.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(34.560.160)	(29.376.136)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.467.057.927	2.568.442.725
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	13.467.057.927	2.568.442.725
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	2.643.550.000	1.502.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		72.853.000.000	72.853.000.000
2. Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết	252		750.000.000	750.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(183.603.000.000)	(183.603.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		111.502.000.000	111.502.000.000
5. Đầu tư dài hạn khác	258		1.141.550.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.824.958.335	14.065.926.807
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	14.824.958.335	14.065.926.807
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		763.605.756.007	799.225.990.102

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/04/2016 VND
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		252.332.297.606	284.029.347.533
I. Nợ ngắn hạn	310		140.170.741.392	161.236.300.166
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		50.698.509.573	67.420.839.465
2. Người mua trả tiền trước	312		13.449.623.948	13.484.590.420
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	13.484.254.358	33.383.778.261
4. Phải trả người lao động	314		3.140.229.594	5.600.561.229
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		27.013.269.672	17.551.504.796
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	18.191.572.279	9.601.744.027
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	14.193.281.968	14.193.281.968
II. Nợ dài hạn	330		112.161.556.214	122.793.047.367
1. Phải trả người bán dài hạn	331		78.292.500.799	85.375.671.460
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	33.869.055.415	37.417.375.907
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		511.273.458.401	515.196.642.569
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	511.273.458.401	515.196.642.569
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		402.288.328.850	402.288.328.850
3. Vốn khác	413		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	19.211.235.252	19.211.235.252
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.035.227.815.701)	(1.031.304.631.533)
- (Lỗ/Lãi)/LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.031.304.631.533)	319.394.651.403
- (Lỗ/Lãi)/LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		(3.923.184.168)	(1.350.699.282.936)
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		763.605.756.007	799.225.990.102

Ngày 18 tháng 08 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Mơ

Lê Thị Hà Thanh

Ngô Thanh Sơn

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 02 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
			VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu	01	22	129.439.682.440	81.268.567.268	129.439.682.440	81.268.567.268
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	80.833.344	-	80.833.344	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	129.358.849.096	81.268.567.268	129.358.849.096	81.268.567.268
Giá vốn hàng bán	11	23	105.350.883.306	62.172.099.723	105.350.883.306	62.172.099.723
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		24.007.965.790	19.096.467.545	24.007.965.790	19.096.467.545
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	162.368.114	171.590.420	162.368.114	171.590.420
Chi phí tài chính	22	25	1.224.425.242	7.889.557.487	1.224.425.242	7.889.557.487
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.224.399.245	7.736.415.832	1.224.399.245	7.736.415.832
Chi phí bán hàng	24	26	6.528.989.380	2.734.655.937	6.528.989.380	2.734.655.937
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	13.512.032.731	5.732.108.161	13.512.032.731	5.732.108.161
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24+25)}	30		2.904.886.551	2.911.736.380	2.904.886.551	2.911.736.380
Thu nhập khác	31	28	2.067.692.767	4.183.720	2.067.692.767	4.183.720
Chi phí khác	32	29	8.035.457.906	144.975.215	8.035.457.906	144.975.215
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(5.967.765.139)	(140.791.495)	(5.967.765.139)	(140.791.495)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(3.062.878.588)	2.770.944.885	(3.062.878.588)	2.770.944.885
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	860.305.580	635.876.171	860.305.580	635.876.171
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(3.923.184.168)	2.135.068.714	(3.923.184.168)	2.135.068.714

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giải trình nguyên nhân biến động trong trường hợp kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo biến động từ 10% trở lên:

Doanh thu Quý 1/2016 tăng 48,171 tỷ VND tương ứng với tăng 59% so với cùng kỳ năm trước là do Quý 1/2015 là thời điểm công ty xảy ra một số biến cố lớn làm thay đổi bộ máy lãnh đạo của Công ty dẫn tới doanh thu bán hàng bị giảm mạnh. Ngoài ra, trong Quý 1/2016 Công ty đã có bộ máy lãnh đạo mới nên hoạt động của Công ty đã dần dần đi vào ổn định.

Ngày 18 tháng 08 năm 2016

Người lập

Lê Thị Mơ

Kế toán trưởng

Lê Thị Hà Thanh



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn ba tháng

từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND	Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 31/03/2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		(3.062.878.588)	(1.350.699.282.936)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15.930.841.222	66.748.140.737
- Các khoản dự phòng	03		(17.089.185.889)	1.322.281.398.615
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(79.026.883)	5.955.510.596
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		579.439.929	(549.453.864)
- Xóa sổ tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	05		-	19.513.148.089
- Chi phí lãi vay	06		1.224.399.245	15.878.934.456
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.496.410.964)	79.128.395.693
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.517.727.698)	(326.174.350.436)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		67.581.630.491	14.185.005.582
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(7.219.903.099)	299.065.794
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12		(909.591.322)	(10.187.742.425)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
			48.437.997.408	(242.749.625.792)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.315.873.866)	(16.465.734.677)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21.618.604.415)	(27.438.557.125)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(120.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.503.519.127	(286.773.917.594)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(528.680.593)	(8.810.198.180)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		428.571.429	2.419.264.068
3.Tiền chi cho vay, mua các cụng cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền chi đầu tư vào các khoản tiền gửi tại ngân hàng	23		(1.141.550.000)	(752.000.000)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn ba tháng**

từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND	Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 31/03/2016 VND
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các dụng cụ y tế của đơn vị khác	24		-	295.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(250.000.000)
5. Tiền chi đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế	25		-	(110.750.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		83.315.234	352.829.623
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.158.343.930)	177.809.895.511
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	174.598.728.610
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(545.200.000)	(462.617.452.991)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.003.120.492)	(29.000.076.406)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.548.320.492)	(317.018.800.787)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		20.796.854.705	(425.982.822.870)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	7.570.296.066	433.553.187.684
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(25.997)	(68.748)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	4	28.367.124.774	7.570.296.066

Ngày 18 tháng 08 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Thị Mơ

Lê Thị Hà Thanh

Ngô Thanh Sơn

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200//2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, thiết bị điện, vật liệu điện;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế; và
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có Trụ sở chính tại Hà Nội, một văn phòng đại diện (VPĐD) tại Thành phố Hồ Chí Minh, một (VPĐD) tại Phnom Penh (Campuchia), một công ty con và một công ty liên kết.

Tên công ty	Hoạt động chính	Lợi ích và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế	100%
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế	25%

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là JVC.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 235 nhân viên (31/3/2016: 241 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 31 tháng 3.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và những chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 10 năm
▪ Máy móc và thiết bị	6 – 12 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200//2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 5 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị của các máy móc thiết bị chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200//2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) *Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(n) *Thuế*

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) *Doanh thu và thu nhập khác*

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị y tế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200//2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thu nhập từ hoạt động khai thác thiết bị y tế từ các hợp đồng liên kết với các bệnh viện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực tế sử dụng của thiết bị y tế liên quan được tính toán trong biên bản đối chiếu hàng tháng giữa Công ty và các bệnh viện. Thu nhập được chia từ các hợp đồng liên kết này được ghi nhận trên cơ sở thuần (được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận trước thuế của hoạt động liên kết mà Công ty được hưởng) thay vì được ghi nhận riêng biệt vào từng dòng doanh thu và chi phí theo như hướng dẫn hạch toán của Thông tư 200 đối với các hợp đồng hợp tác kinh doanh đồng kiểm soát. Tuy nhiên, Công ty đánh giá việc ghi nhận thu nhập thuần này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính và không làm ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ thuần của Công ty. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một bên được coi là liên quan đến đơn vị lập báo cáo nếu:

- (i) Trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian mà bên hoặc các bên đó: kiểm soát, hoặc bị kiểm soát, hoặc dưới quyền kiểm soát chung với đơn vị lập báo cáo (gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn); có lợi ích ở đơn vị lập báo cáo cho phép có ảnh hưởng đáng kể tới đơn vị lập báo cáo; hoặc có quyền đồng kiểm soát đối với đơn vị lập báo cáo;

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (ii) Bên đó là công ty liên kết (như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 7, Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết) của đơn vị lập báo cáo;
- (iii) Bên đó là một liên doanh (như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8, Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh) trong đó đơn vị lập báo cáo là bên góp vốn liên doanh;
- (iv) Bên đó là một thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của đơn vị lập báo cáo;
- (v) Bên đó là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã được nêu ở đoạn (i) hay (iv); hoặc
- (vi) Bên đó là một đơn vị bị kiểm soát, bị đồng kiểm soát hay bị ảnh hưởng đáng kể bởi, hoặc một phần đáng kể quyền biểu quyết đối với đơn vị đó, trực tiếp hoặc gián tiếp, thuộc quyền của bất kỳ các cá nhân nào đã được nêu ở đoạn (iv) hoặc (v).

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016 VND	01/04/2016 VND
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng	28.367.124.774	7.570.296.066
Cộng	28.367.124.774	7.570.296.066

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng

từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính dài hạn

30/06/2016						
	Địa chỉ	% sở hữu VND	% quyền biểu quyết VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:						
Công ty con						
• Công ty TNHH Kyoto Medical Science (i)	Hà Nội	100%	100%	72.853.000.000	(72.853.000.000)	(*)
Công ty liên kết						
• Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín (ii)	Thành phố Hồ Chí Minh	25%	25%	750.000.000	-	(*)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
• Đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế(iii)				110.750.000.000	(110.750.000.000)	(*)
• Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng				752.000.000	-	752.000.000
				185.105.000.000	(183.603.000.000)	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu của khách hàng - ngắn hạn và dài hạn

(a) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/06/2016	31/3/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	400.372.415.967	389.595.401.587
Dài hạn	6.218.701.344	6.096.091.944
	406.591.117.311	395.691.493.531

(b) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2016	31/3/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư A1	88.842.829.825	88.842.829.825
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	58.647.065.137	56.190.115.707
Các khách hàng khác	259.101.222.349	250.658.547.999
	406.591.117.311	395.691.493.531

(c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2016	31/3/2016
	VND	VND
Phải thu từ công ty con	4.703.879.676	3.329.951.331
Phải thu từ các công ty liên quan đến các nhân viên quản lý chủ chốt		
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	58.647.065.137	56.190.115.707
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên	17.538.520.392	17.538.520.392
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	10.797.500.000	10.797.500.000
	91.686.965.205	87.856.087.430

Khoản phải thu thương mại từ công ty con và các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là từ 30 đến 365 ngày kể từ ngày của hóa đơn.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200//2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2016	31/3/2016
	VND	VND
Trả trước cho các bên liên quan		
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	42.643.256.592	42.643.256.592
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	24.725.000.000	24.725.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21.080.000.000	21.080.000.000
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	-	-
Trả trước cho bên thứ ba		
JWB Co., Ltd.	190.230.906.514	190.230.906.514
Nishimura Medical Instrument	29.872.783.121	28.262.713.121
Các công ty khác	18.496.941.858	18.819.789.644
	327.048.888.085	325.761.665.871

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2016	31/3/2016
	VND	VND
Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ các bên liên quan (i)	403.295.265.000	403.295.265.000
Phải thu từ hoạt động ủy thác nhập khẩu	-	6.700.000.000
Phải thu từ cơ quan chức năng (ii)	2.261.219.600	2.261.219.600
Tạm ứng cho nhân viên và nhân viên quản lý chủ chốt (iii)	91.974.474.699	83.687.549.295
Ký quỹ ngắn hạn (iv)	4.878.138.919	7.275.571.911
Chênh lệch tiền mặt chờ xử lý	3.477.746.986	3.477.746.986
Phải thu khác	87.448.952	2.946.059.660
	505.974.294.156	509.643.412.452

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng

từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

10. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/06/2016				31/03/2016			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng								
Công ty Cổ phần Đầu tư AI	Dưới 2 năm	88.842.829.825	(88.842.829.825)	-	Dưới 2 năm	88.842.829.825	(88.842.829.825)	-
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	1-3 tháng	58.647.065.137	(52.054.507.569)	6.592.557.569	1-3 tháng	56.190.115.707	(45.461.950.000)	10.728.165.707
Công ty TNHH Thiết bị Kỹ thuật HB	Dưới 1 năm	33.792.574.163	(31.156.312.164)	2.636.261.999	Dưới 1 năm	34.470.174.163	(31.156.312.164)	3.313.861.999
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế (i)	6 tháng	10.797.500.000	(10.797.500.000)		6 tháng	10.797.500.000	(10.797.500.000)	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn								
Tiên (i)		17.538.520.392	(17.538.520.392)			17.538.520.392	(17.538.520.392)	-
Công ty TNHH Kyoto Medical Science		4.703.879.676	(2.294.966.331)	1.757.913.345		3.329.951.331	(3.329.951.331)	-
Bệnh viện đa khoa Tâm Hồng Phước	Quá 2 năm	9.718.925.000	(3.526.882.500)	6.912.042.500				
Khác		85.725.564.158	(67.034.923.651)	18.690.640.507		89.012.476.446	(68.632.005.018)	20.380.471.428
		309.766.868.351	(273.246.442.432)	36.589.415.920		300.181.567.864	(265.759.068.730)	34.422.499.134
Trả trước cho người bán ngắn hạn								
JWB Co., Ltd.		190.230.906.514	(190.230.906.514)			190.230.906.514	(190.230.906.514)	-
Nishimura Medical Instrument		29.872.783.121	(28.262.713.121)	1.610.070.000		28.262.713.121	(28.262.713.121)	-
Công ty TNHH Kyoto Medical Science		42.643.256.592	(42.643.256.592)			42.643.256.592	(42.643.256.592)	
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế		24.725.000.000	(24.725.000.000)			24.725.000.000	(24.725.000.000)	
RC Medical Co., Ltd.		21.080.000.000	(21.080.000.000)			21.080.000.000	(21.080.000.000)	-
Khác		17.981.730.162	(17.981.730.162)			17.981.730.162	(17.981.730.162)	-
		326.533.676.389	(324.923.606.389)	1.610.070.000		324.923.606.389	(324.923.606.389)	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	30/06/2016				31/03/2016			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn khác								
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên		315.360.806.472	(315.360.806.472)			315.360.806.472	(315.360.806.472)	-
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông		87.934.458.528	(87.934.458.528)			87.934.458.528	(87.934.458.528)	-
Tạm ứng cho nhân viên hoặc nhân viên quản lý chủ chốt		78.135.161.952	(73.032.228.037)	5.102.933.915		78.135.161.952	(73.032.228.037)	5.102.933.915
Khác		5.794.541.690	(2.918.458.395)	2.876.083.295		5.794.541.690	(2.918.458.395)	2.876.083.295
		487.224.968.642	(479.245.951.432)	7.979.017.210		487.224.968.642	(479.245.951.432)	7.979.017.210
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			(1.078.067.000.253)				(1.069.928.626.551)	

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11. Hàng tồn kho

	30/6/2016		31/3/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	2.993.602.527	-	2.684.298.020	-
Nguyên vật liệu	4.070.550	-	4.070.550	-
Thành phẩm	4.818.956	-	4.818.956	-
Hàng hóa	137.771.853.857	(44.910.673.161)	224.015.620.016	(70.138.232.752)
	147.148.111.512	(44.910.673.161)	226.708.807.542	(70.138.232.752)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, không có hàng tồn kho được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/03/2016: 0 VND)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận chuyển		Thiết bị dụng cụ quản lý		Tổng
	VND		VND		VND		VND		VND
Nguyên giá									
Số dư đầu kỳ	1.025.186.364		715.967.193.670		22.116.503.586		657.456.730		739.766.340.350
Tăng trong kỳ	-		-		-		-		-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-		1.609.130.929.00		-		-		1.609.130.929
Thanh lý trong kỳ	-		(1.186.582.822)		-		-		(1.186.582.822)
Giảm trong kỳ	-		-		-		-		-
Số dư cuối kỳ	1.025.186.364		716.389.741.777		22.116.503.586		657.456.730		740.188.888.457
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu kỳ	606.779.563		343.308.067.729		13.276.136.318		452.806.850		357.643.790.460
Khấu hao trong kỳ	29.486.745		13.816.368.786		336.296.127		17.448.076		14.199.599.734
Thanh lý trong kỳ	-		(95.256.230)		-		-		(95.256.230)
Giảm trong kỳ	-		-		-		-		-
Số dư cuối kỳ	636.266.308		357.029.180.285		13.612.432.445		470.254.926		371.748.133.964
Giá trị còn lại									
Số dư đầu kỳ	418.406.801		372.659.125.941		8.840.367.268		204.649.880		382.122.549.890
Số dư cuối kỳ	388.920.056		359.360.561.492		8.504.071.141		187.201.804		368.440.754.493

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, một số tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là 14.751 triệu VND được sử dụng thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (31/03/2016: 15.188 triệu VND)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	76.611.929.888
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-
Số dư cuối kỳ	76.611.929.888
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	8.864.119.350.00
Khấu hao trong kỳ	1.726.057.464.00
Số dư cuối kỳ	10.590.176.814
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	67.747.810.538
Số dư cuối kỳ	66.021.753.074

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND	Giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Số dư đầu kỳ	2.568.442.725	21.383.667.197
Tăng trong kỳ	-	7.236.604.175
Chuyển từ hàng tồn kho	12.537.475.580	64.615.260.721
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.609.130.929)	(84.083.939.997)
Chuyển sang CCDC	(29.729.450)	-
Số dư cuối kỳ	13.467.057.926	2.568.442.725

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/6/2016 VND	Tại ngày 31/03/2016 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	735.014.828	906.502.762
Chi phí làm phòng cho máy MRI	4.401.503.404	4.447.945.609
Chi phí cải tạo phòng khám và văn phòng SG	3.407.391.986	3.495.196.705
Chi phí linh kiện bảo hành	1.754.061.885	2.155.087.636
Các khoản trả trước dài hạn khác	4.526.986.232	3.061.194.095
	14.824.958.335	14.065.926.807

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/6/2016	Tại ngày 31/3/2016
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.277.906.733	2.636.594.930
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.934.001.193	27.499.430.647
Thuế thu nhập cá nhân	3.446.611.398	3.247.752.684
Thuế nhập khẩu	-	-
Cộng	15.658.519.324	33.383.778.261

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/6/2016	Tại ngày 31/3/2016
	VND	VND
Phải trả khác cho công ty con đến ủy thác nhập khẩu	-	6.700.000.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.563.383.666	1.276.277.682
Thù lao cho Ban Giám đốc và ban kiểm soát	1.140.000.000	1.140.000.000
Phải trả khác	15.488.188.613	485.466.345
	18.191.572.279	9.601.744.027

Khoản phải trả khác cho một công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả theo điều kiện của hợp đồng ủy thác nhập khẩu với công ty con.

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/6/2016 VND	Tại ngày 31/03/2016 VND
Vay dài hạn	5.465.200.000	6.010.400.000
Nợ thuê tài chính	28.403.855.415	31.406.975.907
Hoàn trả trong vòng 12 tháng		
Hoàn trả sau 12 tháng	33.869.055.415	37.417.375.907

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2016 VND	31/3/2016 VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	Thả nổi	2019	3.250.000.000	3.500.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt -CN Gia Định	VND	Thả nổi	2019	2.268.000.000	2.419.200.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt -CN Hà Nội	VND	Thả nổi	2020	2.128.000.000	2.272.000.000
				7.646.000.000	8.191.200.000

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không hủy ngang như sau:

30/06/2016	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	15.947.300.009	3.934.818.041	12.012.481.968
Trong vòng hai năm đến năm năm	32.028.839.730	3.624.984.315	28.403.855.415
	47.976.139.739	7.559.802.356	40.416.337.383

31/03/2016	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	16.107.331.714	4.094.849.746	12.012.481.968
Trong vòng hai năm đến năm năm	35.991.816.241	4.584.840.334	31.406.975.907
	52.099.147.955	8.679.690.080	43.419.457.875

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 04 năm 2015	1.125.001.710.000	402.408.328.850	-	19.211.235.252	319.394.651.403	1.866.015.925.505
Lợi nhuận thuần trong kỳ					2.135.068.714	2.135.068.714
Giảm trong kỳ	-	(120.000.000)	-	-	-	(120.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	1.125.001.710.000	402.288.328.850	-	19.211.235.252	321.529.720.117	1.868.030.994.219
Số dư tại ngày 01 tháng 04 năm 2016	1.125.001.710.000	402.288.328.850	-	19.211.235.252	(1.031.304.631.533)	515.196.642.569
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	4.021.990.935	4.021.990.935
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	1.125.001.710.000	402.288.328.850	-	19.211.235.252	(1.027.282.640.598)	519.218.633.504

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2016 và 31/3/2016
	Số cổ phiếu VND
Vốn cổ phần được duyệt	112.500.171 1.125.001.710.000
Số cổ phiếu đang lưu hành	
Cổ phiếu phổ thông	112.500.171 1.125.001.710.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

21. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Giai đoạn từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Bán hàng	93.861.892.017	66.670.768.329
Liên kết thiết bị y tế	34.108.186.787	11.145.041.393
Cung cấp dịch vụ	1.469.603.636	3.452.757.546
Cộng	129.439.682.440	81.268.567.268
<u>Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu</u>		
Hàng bán bị trả lại	(80.833.344)	-
Chiết khấu thương mại		-
Cộng	(80.833.344)	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Doanh thu thuần **129.358.849.096**

23. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Bán hàng	81.538.862.345	42.388.542.915
Liên kết thiết bị y tế	22.250.028.000	15.678.157.794
Cung cấp dịch vụ	1.561.992.961	1.253.909.505
Cộng	105.350.883.306	59.320.610.214

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	83.315.234	169.722.699
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	79.052.880	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.867.721
	162.368.114	171.590.420

25. Chi phí tài chính

	Giai đoạn từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.224.399.245	7.736.415.832
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.997	153.141.655
Cộng	1.224.425.242	7.889.557.487

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

26. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.048.704.014	2.200.641.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.162.349	8.162.349
Chi phí tư vấn hoạt động kinh doanh	1465506000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	429.363.028	-
Chi phí bán hàng khác	1.577.253.989	525.852.078
	6.528.989.380	2.734.655.937

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.175.969.538	1.745.404.464
Chi phí khấu hao tài sản cố định	349.303.363	484.464.432
Dự phòng phải thu khó đòi	8.107.274.411	-
Phí ngân hàng	104.506.495	1.219.484.635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.189.913.551	75.724.264
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	585.065.373	2.207.030.366
	13.512.032.731	5.732.108.161

28. Thu nhập khác

	Giai đoạn từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi do thanh lý TSCĐ	-	-
Hỗ trợ chi phí quảng cáo từ Fujilm	2.064.609.655	-
Thưởng từ nhà cung cấp	-	-
Các khoản khác	3.083.112	4.183.720
Cộng	2.067.692.767	4.183.720

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

29. Chi phí khác

	Giai đoạn từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND	Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
Thủ lao BKS	-	105.000.000
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	667.157.535	-
Phạt chậm nộp thuế	7.364.406.487	-
Các khoản khác	3.893.884	39.975.215
Cộng	8.035.457.906	144.975.215

30. Thuế thu nhập

Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND	Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Kỳ hiện hành	860.305.580	635.876.171
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	860.305.580	635.876.171

Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND	Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	(3.062.878.588)	-
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(612.575.718)	609.607.875
Thu nhập không bị tính thuế		-
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.472.881.297	31.890.969
Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời		(5.622.672)
	860.305.580	635.876.172

Thuế suất áp dụng : 20%

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Giai đoạn từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND	Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
*Công ty con		
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	-	-
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	(1.668.303.619)	3.635.885.539
Mua hàng	-	90.600.000
*Công ty liên quan		
Công ty TNHH Thương mại Hường Đông	-	-
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.812.033.403	-
Mua hàng	-	-

Ngày 18 tháng 08 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Lê Thị Mơ

Lê thị Hà Thanh

Ngô Thanh Sơn

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này